

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Châu.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 13/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH huyện tại Tờ trình số 415/TTr-TCKH ngày 15 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện năm 2023 như sau:

- Dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 (kèm biểu 01, 03, 04).
- Dự toán chi Ngân sách huyện, xã năm 2023 (kèm biểu 02, 05, 06, 09).
- Dự toán bổ sung cho Ngân sách xã, thị trấn năm 2023 (kèm biểu 07).
- Cân đối thu, chi Ngân sách huyện, xã năm 2023 (kèm biểu 08).
- Dự toán chi đảm bảo an ninh trật tự năm 2023 (kèm biểu số 10).
- Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2023 (kèm biểu số 11, 12, 13).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2023 được giao, các đơn vị huyện và UBND các xã, thị trấn bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023, như sau:

Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có); đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023.

UBND các xã, thị trấn khi xác định tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2023 so với dự toán năm 2023 để tính chi tạo nguồn cải cách tiền lương, loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và các khoản thu các theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Khu vực Tân Biên - Tân Châu có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao Phòng Tài chính – KH huyện chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan triển khai hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán và giao dự toán cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện và các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31/12/2022 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định; Báo cáo Phòng Tài chính – KH huyện về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách để tổng hợp, báo cáo UBND huyện; Tổ chức thực hiện dự toán được giao năm 2023 theo đúng quy định.

3. UBND các xã-thị trấn trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi NSNN và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày HĐND huyện quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Đồng thời báo cáo UBND huyện và Phòng Tài chính – KH huyện về dự toán ngân sách đã được HĐND cùng cấp quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Khu vực Tân Biên - Tân Châu, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận: w

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Như Điều 4;
- Lưu Vp. HĐND-UBND

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương



DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4799/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

| ST T | NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU | Dự toán năm 2022 | Trong đó | | Dự toán năm 2023 | Trong đó | | Tỷ lệ % so sánh DT 2023/DT 2022 | | |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------------|
| | | | Huyện | Xã-thị trần | | Huyện | Xã-thị trần | Tổng cộng | Huyện | Xã-thị trần |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9=6/3 | 10=7/4 | 11=8/5 |
| I | Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện | 94.940 | 94.940 | | 105.262 | 105.262 | | 110,87% | 110,87% | |
| II | THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 228.400 | 181.598 | 46.802 | 296.460 | 242.580 | 53.880 | 129,80% | 133,58% | 115,12% |
| 1 | Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ | 115.000 | 89.034 | 25.966 | 168.500 | 139.580 | 28.920 | 146,52% | 156,77% | 111,38% |
| | <i>Thuế Giá trị gia tăng</i> | <i>100.950</i> | <i>76.478</i> | <i>24.472</i> | <i>151.990</i> | <i>124.600</i> | <i>27.390</i> | <i>150,56%</i> | <i>162,92%</i> | <i>111,92%</i> |
| | <i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>7.500</i> | <i>6.056</i> | <i>1.444</i> | <i>9.200</i> | <i>7.750</i> | <i>1.450</i> | <i>122,67%</i> | <i>127,97%</i> | |
| | <i>Thuế TTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước</i> | <i>50</i> | | <i>50</i> | <i>110</i> | <i>30</i> | <i>80</i> | <i>220,00%</i> | | <i>160,00%</i> |
| | <i>Thuế tài nguyên</i> | <i>6.500</i> | <i>6.500</i> | | <i>7.200</i> | <i>7.200</i> | | <i>110,77%</i> | <i>110,77%</i> | |
| 2 | Lệ phí trước bạ | 15.000 | 5.050 | 9.950 | 21.500 | 7.252 | 14.248 | 143,33% | 143,60% | 143,20% |
| 3 | Thuế SD đất phi nông nghiệp | 100 | | 100 | 110 | | 110 | 110,00% | | 110,00% |
| 4 | Thu phí - Lệ phí | 4.200 | 2.209 | 1.991 | 3.600 | 2.415 | 1.185 | 85,71% | 109,33% | 59,52% |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 37.000 | 29.605 | 7.395 | 48.000 | 39.033 | 8.967 | 129,73% | 131,85% | 121,26% |
| 6 | Thu tiền sử dụng đất | 40.000 | 40.000 | | 37.500 | 37.500 | | 93,75% | 93,75% | |
| 7 | Thu khác ngân sách | 14.000 | 13.000 | 1.000 | 14.000 | 14.000 | - | 100,00% | 107,69% | |
| | - Thu phạt ATGT | 9.000 | 9.000 | | 7.500 | 7.500 | | 83,33% | 83,33% | |
| | - Thu khác còn lại | 5.000 | 4.000 | 1.000 | 6.500 | 6.500 | | 130,00% | 162,50% | |
| 9 | Các khoản thu tại xã | 400 | | 400 | 450 | | 450 | 112,50% | | 112,50% |
| 10 | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 2.700 | 2.700 | | 2.800 | 2.800 | | 103,70% | 103,70% | |
| III | Thu nguồn CCTL | - | | | - | | | | | |
| III | Thu BS từ NS cấp trên | 135.910 | 87.430 | 48.480 | 203.846 | 160.215 | 43.631 | 149,99% | 183,25% | 90,00% |
| 1 | Bổ sung cân đối | 135.150 | 86.970 | 48.180 | 68.968 | 25.697 | 43.271 | 51,03% | 29,55% | 89,81% |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 760 | 460 | 300 | 134.878 | 134.518 | 360 | 17747,1% | 29243,0% | 120,00% |
| | TỔNG THU | 459.250 | 363.968 | 95.282 | 605.568 | 508.057 | 97.511 | 131,86% | 139,59% | 102,34% |



DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4799/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI | Dự toán năm 2022 | Trong đó | | Dự toán năm 2023 | Trong đó | | Tỷ lệ % so sánh DT 2023/DT2022 | | |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------|------------------|----------------|---------------|--------------------------------|----------------|----------------|
| | | | Huyện | Xã | | Huyện | Xã | Tổng cộng | Huyện | Xã |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9=6/3 | 10=7/4 | 11=8/5 |
| TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Phần A+B+C) | | 459.250 | 363.968 | 95.282 | 605.568 | 508.057 | 97.511 | 131,86% | 139,59% | 102,34% |
| A | CHI CÂN ĐỐI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 458.490 | 363.508 | 94.982 | 470.690 | 373.539 | 97.151 | 102,66% | 102,76% | 102,28% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 67.620 | 66.620 | 1.000 | 67.010 | 66.010 | 1.000 | 99,10% | 99,08% | 100,00% |
| | -Trong đó: Chi XDCB tập trung | 27.120 | 26.120 | 1.000 | 26.910 | 25.910 | 1.000 | 99,23% | 99,20% | - |
| | Chi từ nguồn thu tiền SDD | 32.000 | 32.000 | | 37.500 | 37.500 | | 117,19% | 117,19% | - |
| | Chi tạo Quỹ phát triển đất | 8.000 | 8.000 | | - | | | 0,00% | 0,00% | - |
| | Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội | 500 | 500 | | 2.000 | 2.000 | | 400,00% | 400,00% | - |
| | Chi từ nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN năm 2023 so với dự toán năm 2022 | | | | 600 | 600 | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 381.700 | 289.638 | 92.062 | 394.290 | 300.018 | 94.272 | 103,30% | 103,58% | 102,40% |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 23.059 | 18.070 | 4.989 | 24.965 | 20.653 | 4.312 | 108,27% | 114,29% | 86,43% |
| | -Trong đó: Nông - Lâm - Thủy lợi | 350 | 350 | | 350 | 350 | | 100,00% | 100,00% | |
| | SN giao thông | 3.500 | 3.500 | | 3.500 | 3.500 | | 100,00% | 100,00% | |
| | Kiến thiết Thị chính | 3.500 | 2.500 | 1.000 | 3.500 | 2.500 | 1.000 | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| | Phát triển đô thị (chính trang đô thị) | 8.500 | 8.500 | | 8.500 | 8.500 | | 100,00% | 100,00% | |
| | Quy hoạch (bao gồm chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | 2.000 | 2.000 | | 4.250 | 4.250 | | 212,50% | 212,50% | |
| | Chi ATGT | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 100,00% | 100,00% | |
| | Sự nghiệp khác (bao gồm kinh phí hoạt động của Trung tâm PTQĐ) | 4.589 | 600 | 3.989 | 4.245 | 933 | 3.312 | 92,50% | 155,50% | 83,03% |
| | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP | 120 | 120 | | 120 | 120 | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo | 202.815 | 202.815 | | 206.880 | 206.880 | | 102,00% | 102,00% | |
| 3 | Chi sự nghiệp Văn hóa -thông tin | 5.855 | | 3.065 | 6.060 | | 3.266 | 103,50% | 100,14% | 106,56% |
| 4 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình. | - | 2.790 | | - | 2.794 | | | | |
| 5 | Chi sự nghiệp TĐTT | 196 | | 196 | 196 | | 196 | 100,00% | | 100,00% |

| STT | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI | Dự toán năm 2022 | Trong đó | | Dự toán năm 2023 | Trong đó | | Tỷ lệ % so sánh DT 2023/DT2022 | | |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|--------------|------------------|----------------|--------------|--------------------------------|------------------|----------------|
| | | | Huyện | Xã | | Huyện | Xã | Tổng cộng | Huyện | Xã |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9=6/3 | 10=7/4 | 11=8/5 |
| 6 | Chi đảm bảo xã hội | 23.305 | 22.352 | 953 | 21.315 | 20.330 | 985 | 91,46% | 90,95% | 103,36% |
| 7 | Sự nghiệp y tế (mua BHYT cho đối tượng BTXH) | 1.866 | 1.866 | | 2.000 | 2.000 | | 107,18% | 107,18% | |
| 8 | Chi quản lý hành chính | 81.530 | 30.815 | 50.715 | 85.988 | 33.855 | 52.133 | 105,47% | 109,87% | 102,80% |
| | - Chi Quản lý Nhà nước | 43.047 | 13.074 | 29.973 | 43.849 | 13.381 | 30.468 | 101,86% | 102,35% | 101,65% |
| | - Khối Đảng, đoàn thể | 28.258 | 11.466 | 16.792 | 29.400 | 11.785 | 17.615 | 104,04% | 102,78% | 104,90% |
| | - Tổ chức chính trị, Hội đặc thù | 4.125 | 1.575 | 2.550 | 4.209 | 1.559 | 2.650 | 102,04% | 98,98% | 103,92% |
| | - KP đặc thù, mua sắm TSCĐ | 5.140 | 4.300 | 840 | 7.570 | 6.730 | 840 | 147,28% | 156,51% | 100,00% |
| | - Đặc thù biên giới | 960 | 400 | 560 | 960 | 400 | 560 | 100,00% | 100,00% | |
| 9 | Chi Quốc phòng - An ninh | 34.664 | 3.724 | 30.940 | 35.657 | 3.900 | 31.757 | 102,86% | 104,73% | 102,64% |
| | - Quốc phòng | 19.831 | 2.864 | 16.967 | 20.773 | 3.000 | 17.773 | 104,75% | 104,75% | 104,75% |
| | - An ninh | 14.833 | 860 | 13.973 | 14.884 | 900 | 13.984 | 100,34% | 104,65% | 100,08% |
| 10 | Chi khác ngân sách | 2.630 | 2.026 | 604 | 4.699 | 3.676 | 1.023 | 178,67% | 181,44% | 169,37% |
| 11 | Chi khen thưởng | 1.050 | 1.050 | | 1.300 | 1.300 | | 123,81% | 123,81% | |
| 12 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 130 | 130 | | 130 | 130 | | 100,00% | 100,00% | |
| 13 | Chi sự nghiệp môi trường | 4.600 | 4.000 | 600 | 5.100 | 4.500 | 600 | 110,87% | 112,50% | 100,00% |
| III | Dự phòng (2%) | 9.170 | 7.250 | 1.920 | 9.390 | 7.511 | 1.879 | 102,40% | 103,60% | 97,86% |
| B | Chi từ nguồn BSMT | 760 | 460 | 300 | 134.878 | 134.518 | 360 | 17757,62% | 29271,68% | 120,18% |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | | 110.185 | 110.185 | | | | |
| 1 | Xây dựng nông thôn mới - NS tỉnh nguồn XSKT | | | | 80.000 | 80.000 | | | | |
| 2 | Phát triển thành phố, thị xã (chính trang đô thị) - NS tỉnh nguồn XSKT | | | | 15.000 | 15.000 | | | | |
| 3 | Kinh phí thực hiện CTMTQG XDNTM - NS TW | | | | 15.185 | 15.185 | | | | |
| II | Chi thường xuyên | | | | 24.693 | 24.333 | 360 | | | |
| 1 | BCĐ ATGT (huyện 550trđ; xã 30trđ/xã) - NS TW | 760 | 460 | 300 | 910 | 550 | 360 | 119,74% | 119,57% | 120,00% |
| 2 | Kinh phí thực hiện công tác bảo trì đường bộ đối với những tuyến đường huyện, đô thị - NS TW | | | | 7.050 | 7.050 | | | | |
| 3 | Hỗ trợ phát triển đô thị (chính trang đô thị) | | | | 7.500 | 7.500 | | | | |
| 4 | Kinh phí thực hiện về chính sách về nông nghiệp, thủy lợi theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND và Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 | | | | 1.275 | 1.275 | | | | |
| 5 | Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí | | | | 841 | 841 | | | | |
| 6 | Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững- NS TW | | | | 4.706 | 4.706 | | | | |
| 7 | Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG XDNTM- NS TW | | | | 1.940 | 1.940 | | | | |
| 8 | Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững - NS tỉnh | | | | 471 | 471 | | | | |